

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 1 Năm 2021**

---

**Hà Nội, tháng 04 năm 2021**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý             | Số đầu năm              |
|---|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn<br/>(100=110+120+130+140+150)</b>      | <b>100</b> |             | <b>1183 169 677 447</b> | <b>1191 392 769 031</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                  | <b>110</b> | <b>VI.1</b> | <b>33 258 525 419</b>   | <b>81 518 150 554</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |             | 33 258 525 419          | 81 518 150 554          |
| 2. Các khoản tong đương tiền                                  | 112        |             |                         |                         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>133 200 000</b>      | <b>130 950 000</b>      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                     | 121        |             | 603 000 000             | 603 000 000             |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                   | 122        |             | - 469 800 000           | - 472 050 000           |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                            | 123        |             |                         |                         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                       | <b>130</b> |             | <b>532 514 614 526</b>  | <b>677 879 423 270</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                           | 131        | VI.3a       | 548 996 826 000         | 712 524 110 900         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                           | 132        |             | 26 184 415 537          | 17 837 791 845          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                   | 133        |             |                         |                         |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng           | 134        |             |                         |                         |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                               | 135        |             |                         |                         |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                     | 136        |             | 41 787 538 196          | 6 205 067 129           |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |             | -84 454 165 207         | -58 687 546 604         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                    | 139        |             |                         |                         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                       | <b>140</b> |             | <b>597 350 698 171</b>  | <b>428 825 992 913</b>  |
| 1. Hàng tồn kho   | 141        | V.04        | 597 350 698 171         | 428 825 992 913         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                             | 149        |             |                         |                         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                               | <b>150</b> |             | <b>19 912 639 331</b>   | <b>3 038 252 294</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                 | 151        |             | 9 266 296               | 22 469 302              |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                        | 152        |             | 18 427 170 474          | 1 364 296 782           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                   | 153        | V.05        | 1 476 202 561           | 1 651 486 210           |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ                 | 154        |             |                         |                         |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                      | 155        |             |                         |                         |
| <b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b> |             | <b>243 068 068 798</b>  | <b>251 829 633 107</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                          | <b>210</b> |             | <b>94 619 014</b>       | <b>81 126 430</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                            | 211        |             |                         |                         |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                            | 212        |             |                         |                         |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc                     | 213        | V.06        |                         |                         |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                    | 214        | V.07        |                         |                         |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                                | 215        |             |                         |                         |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                      | 216        |             | 94 619 014              | 81 126 430              |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                          | 219        |             |                         |                         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                    | <b>220</b> | <b>V.08</b> | <b>238 858 607 183</b>  | <b>247 521 988 525</b>  |
| 1. TSCĐ hữu hình  | 221        |             | 238 216 105 167         | 246 855 017 759         |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 536 866 138 989         | 540 192 529 869         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                      | 223        |             | -298 650 033 822        | -293 337 512 110        |
| 2. TSCĐ thuê tài chính  | 224        | V.09        |                         |                         |
| - Nguyên giá  | 225        |             |                         |                         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                      | 226        |             |                         |                         |
| 3. TSCĐ vô hình   | 227        | V.10        | 642 502 016             | 666 970 766             |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 1 729 750 000           | 1 729 750 000           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                      | 229        |             | -1 087 247 984          | -1 062 779 234          |

001  
 T  
 C  
 H  
 Đ  
 C  
 Đ  
 11

|   |            |             |                         |                         |
|---|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | <b>V.12</b> |                         |                         |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             |                         |                         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             |                         |                         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>28 286 023</b>       |                         |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             |                         |                         |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 28 286 023              |                         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>3 096 114 000</b>    | <b>3 096 114 000</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             |                         |                         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        |             |                         |                         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | V.13        | 3 096 114 000           | 3 096 114 000           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             |                         |                         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             |                         |                         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |             | <b>990 442 578</b>      | <b>1 130 404 152</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.14        | 990 442 578             | 1 130 404 152           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        | V.21        |                         |                         |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             |                         |                         |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             |                         |                         |
| <b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>1426 237 746 245</b> | <b>1443 222 402 138</b> |
| <b>Nguồn vốn</b>                                |            |             |                         |                         |
| <b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>         | <b>300</b> |             | <b>805 386 501 131</b>  | <b>834 904 164 142</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>787 449 187 062</b>  | <b>826 453 250 073</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | V.15        | 178 005 793 532         | 227 155 098 705         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 57 897 061 930          | 24 020 621 961          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước          | 313        |             | 7 815 122 781           | 18 417 637 414          |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        | V.16        | 3 224 177 369           | 50 585 200 028          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        |             | 5 063 573 404           | 9 609 906 621           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                     | 316        |             |                         |                         |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD          | 317        |             |                         |                         |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318        | V.17        | 153 327 273             | 224 144 727             |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        |             | 87 915 983 498          | 106 637 676 188         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        |             | 402 696 216 958         | 334 870 817 149         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        | V.18        | 40 062 474 030          | 43 133 540 041          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 4 615 456 287           | 11 798 607 239          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                             | 323        |             |                         |                         |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ  | 324        |             |                         |                         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>17 937 314 069</b>   | <b>8 450 914 069</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                   | 331        |             |                         |                         |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn             | 332        | V.19        |                         |                         |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                     | 333        |             |                         |                         |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh            | 334        |             |                         |                         |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                      | 335        |             |                         |                         |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn             | 336        |             |                         |                         |
| 7. Phải trả dài hạn khác                        | 337        |             |                         |                         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | V.20        | 17 937 314 069          | 8 450 914 069           |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                        | 339        |             |                         |                         |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                             | 340        |             |                         |                         |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341        | V.21        |                         |                         |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        |             |                         |                         |
| 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ           | 343        | V.21        |                         |                         |
| <b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>      | <b>400</b> |             | <b>620 851 245 114</b>  | <b>608 318 237 996</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>597 630 925 345</b>  | <b>585 097 918 227</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 324 863 920 000         | 324 863 920 000         |
| CP phổ thông có quyền biểu quyết                | 411a       |             | 324 863 920 000         | 324 863 920 000         |
| CP ưu đãi                                       | 411b       |             |                         |                         |

0132  
 NG  
 NG T  
 T B  
 NG A  
 G TY C  
 ANH

|  |            |      |                         |                         |
|--|------------|------|-------------------------|-------------------------|
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |      | 11 534 860 000          | 11 534 860 000          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |      |                         |                         |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |      |                         |                         |
| 5. Cổ phiếu quỹ  | 415        |      | -1 360 000 000          | -1 360 000 000          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |      |                         |                         |
| 7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái                                | 417        |      |                         |                         |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        |      | 31 555 340 750          | 31 555 340 750          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |      |                         |                         |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |      |                         |                         |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        |      | 231 036 804 595         | 218 503 797 477         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |      | 218 503 797 477         | 76 681 332 984          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |      | 12 533 007 118          | 141 822 464 493         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                                    | 422        |      |                         |                         |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>                          | <b>430</b> |      | <b>23 220 319 769</b>   | <b>23 220 319 769</b>   |
| 1. Nguồn kinh phí  | 431        | V.23 | 23 220 319 769          | 23 220 319 769          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                         | 432        |      |                         |                         |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>                 | <b>440</b> |      | <b>1426 237 746 245</b> | <b>1443 222 402 138</b> |

Người lập



Phan Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Phạm Xuân Thành

Ngày 19 tháng 04 năm 2021



Nguyễn Vũ Cường



**BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT**  
Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã | Chỉ tiêu  | Th/<br>minh | Quý 1           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|----|---|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|    |   |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 5.1         | 283 565 019 829 | 319 557 734 807 | 283 565 019 829                    | 319 557 734 807 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ   | 5.1         |                 |                 |                                    |                 |
| 04 | - Chiết khấu thương mại   |             |                 |                 |                                    |                 |
| 05 | - Giảm giá hàng bán   |             |                 |                 |                                    |                 |
| 06 | - Hàng bán bị trả lại   |             |                 |                 |                                    |                 |
| 07 | - Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp                         |             |                 |                 |                                    |                 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)   | 5.1         | 283 565 019 829 | 319 557 734 807 | 283 565 019 829                    | 319 557 734 807 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán   | 5.2         | 242 561 515 878 | 267 335 933 865 | 242 561 515 878                    | 267 335 933 865 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)        |             | 41 003 503 951  | 52 221 800 942  | 41 003 503 951                     | 52 221 800 942  |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    |             | 935 708 816     | 328 080 231     | 935 708 816                        | 328 080 231     |
| 22 | 7. Chi phí tài chính  | 5.3         | 4 951 471 396   | 10 033 916 250  | 4 951 471 396                      | 10 033 916 250  |
| 23 | - Trong đó: Lãi vay phải trả  |             | 4 219 577 794   | 7 822 040 873   | 4 219 577 794                      | 7 822 040 873   |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng   | 5.4         | 5 626 148 108   | 2 610 990 362   | 5 626 148 108                      | 2 610 990 362   |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 5.5         | 16 135 368 437  | 16 342 948 585  | 16 135 368 437                     | 16 342 948 585  |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} |             | 15 226 224 826  | 23 562 025 976  | 15 226 224 826                     | 23 562 025 976  |
| 31 | 11. Thu nhập khác   | 5.6         | 500 454 545     | 900 601         | 500 454 545                        | 900 601         |
| 32 | 12. Chi phí khác  | 5.7         | 108 223 690     | 160 879 133     | 108 223 690                        | 160 879 133     |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                   |             | 392 230 855     | - 159 978 532   | 392 230 855                        | - 159 978 532   |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                |             | 15 618 455 681  | 23 402 047 444  | 15 618 455 681                     | 23 402 047 444  |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 5.8         | 3 085 448 563   | 4 621 248 821   | 3 085 448 563                      | 4 621 248 821   |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      |             |                 |                 |                                    |                 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)    |             | 12 533 007 118  | 18 780 798 623  | 12 533 007 118                     | 18 780 798 623  |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 4.153       |                 |                 |                                    |                 |

Người lập

Phan Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Thành

Ngày 19 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Vũ Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Quý 1 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh   | Quý 1                   |                         |
|--|-----------|---------------|-------------------------|-------------------------|
|  |           |               | Năm nay                 | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                          |           |               |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                | 01        |               | 534 613 393 173         | 333 052 154 846         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                     | 02        |               | -448 644 069 662        | -249 754 725 139        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03        |               | -67 913 123 678         | -26 587 768 099         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04        |               | -4 225 004 194          | -7 822 040 873          |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                 | 05        |               | -1 235 065 550          | -19 962 090 474         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                   | 06        |               | -399 723 404 902        | -226 406 743 967        |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                  | 07        |               | 259 588 331 862         | 91 983 377 905          |
| <b>Lu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                        | <b>20</b> |               | <b>-127 538 942 951</b> | <b>-105 497 835 801</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                             |           |               |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác               | 21        |               | - 456 355 000           | - 202 140 000           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác       | 22        |               | 500 454 545             |                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                    | 23        |               |                         |                         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác            | 24        |               |                         |                         |
| 5. Tiền chi đầu t góp vốn vào đơn vị khác                                  | 25        |               |                         |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu t góp vốn vào đơn vị khác                              | 26        |               |                         |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận đợc chia                      | 27        |               | 307 952 942             | 306 192 130             |
| <b>Lu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                            | <b>30</b> |               | <b>352 052 487</b>      | <b>104 052 130</b>      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                         |           |               |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu             | 31        |               |                         |                         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành | 32        |               |                         |                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận đợc                                     | 33        |               | 412 972 182 941         | 242 434 735 035         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |               | -334 044 917 612        | -187 650 177 223        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        |               |                         |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                 | 36        |               |                         |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                        | <b>40</b> |               | <b>78 927 265 329</b>   | <b>54 784 557 812</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                           | <b>50</b> |               | <b>-48 259 625 135</b>  | <b>-50 609 225 859</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                     | <b>60</b> |               | <b>81 518 150 554</b>   | <b>81 800 371 548</b>   |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                    | 61        |               |                         |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                         | <b>70</b> | <b>VII.34</b> | <b>33 258 525 419</b>   | <b>31 191 145 689</b>   |

Ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*Phan Thị Thu Hà*

*Phạm Xuân Thành*



Phan Thị Thu Hà

Phạm Xuân Thành

Nguyễn Vũ Cường

100  
TH  
CÔ  
THIẾ  
Đ  
CÔNG  
CÔNG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 1 năm 2021

**ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/06/2005.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 15 ngày 04/03/2021, Tổng công ty có vốn điều lệ 324.863.920.000 VND, chia thành 32.486.392 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần. Cổ đông chính của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") chiếm 46,49% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,51% vốn điều lệ.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 189, Đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31/03/2021, Tổng Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC.

| Công ty   | Các khoản đầu tư ghi nhận tại  |                       | Tỷ lệ cổ phần      |             |
|---|--------------------------------|-----------------------|--------------------|-------------|
|   | Báo cáo tài chính Tổng Công ty |                       | Công ty mẹ nắm giữ |             |
|   | Tại ngày                       | Tại ngày              | Tại ngày           | Tại ngày    |
|   | 31/03/2021                     | 1/1/2021              | 31/03/2021         | 1/1/2021    |
| Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC                | 8 420 648 380                  | 8 420 648 380         | 100%               | 100%        |
| Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC | 7 811 835 518                  | 7 811 835 518         | 100%               | 100%        |
| <b>Cộng</b>   | <b>16 232 483 898</b>          | <b>16 232 483 898</b> | <b>100%</b>        | <b>100%</b> |

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2.2 Hợp nhất Báo cáo tài chính**

0132  
NG  
G T  
BỊ E  
G A  
TY CỎ  
NH -

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 1 năm 2021**

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát ("Công ty con"). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con. Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty mẹ. Các Công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư nội bộ, các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện cho các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty và các Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Một số chỉ tiêu chính của 02 Công ty con trong quý 4 năm 2020 như sau:

|   | Tại ngày<br>31-03-21  | Quý 1<br>năm 2021 |
|---|-----------------------|-------------------|
| <b>1. Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC</b>                |                       |                   |
| Lợi nhuận trong quý 1 – 2021  |                       | 1,865,509,587     |
| Tổng tài sản  | 56,727,294,105        |                   |
| <i>Tài sản ngắn hạn</i>   | <i>48,887,329,086</i> |                   |
| <i>Tài sản dài hạn</i>  | <i>7,839,965,019</i>  |                   |
| Tổng nợ phải trả  | 37,140,795,530        |                   |
| <i>Nợ ngắn hạn</i>  | <i>37,140,795,530</i> |                   |
| <i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i>  | <i>8,420,648,380</i>  |                   |
| Lợi nhuận chưa phân phối  | 9,627,541,172         |                   |
| <b>2. Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện – EEMC</b> |                       |                   |
| Lợi nhuận trong quý 1– 2021   |                       | 1,641,655,068     |
| Tổng tài sản  | 68,540,971,155        |                   |
| <i>Tài sản ngắn hạn</i>   | <i>62,486,610,452</i> |                   |
| <i>Tài sản dài hạn</i>  | <i>6,054,360,703</i>  |                   |
| Tổng nợ phải trả  | 46,765,358,541        |                   |
| <i>Nợ ngắn hạn</i>  | <i>46,765,358,541</i> |                   |
| <i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i>  | <i>7,811,835,518</i>  |                   |
| Lợi nhuận chưa phân phối  | 13,367,505,712        |                   |





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 1 năm 2021**

**2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán Quý 1 của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm dương lịch.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

**3.2 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt Quý 4 năm 2020.

**3.3 Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 1 năm 2021**

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

| Nhóm tài sản cố định            | Thời gian sử dụng |
|---------------------------------|-------------------|
|                                 | (Năm)             |
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 12 - 25           |
| Máy móc, thiết bị               | 10                |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10                |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 5                 |

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.8 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.9 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ

310  
CÔNG  
NG  
BỊ  
NG  
TY C

ĐÔNG ANH -

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 1 năm 2021**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**3.10 Hạch toán ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

**3.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.12 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.13 Thuế**

**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2021, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 1 năm 2021**

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

**Thuế Giá trị gia tăng**

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

|                              |     |
|------------------------------|-----|
| • Bán thành phẩm máy biến áp | 10% |
| • Dịch vụ sửa chữa           | 10% |
| • Dịch vụ vận chuyển         | 10% |
| • Bán hàng hóa, vật tư       | 10% |

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.14 Công cụ tài chính**

**Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày**

***Tài sản tài chính***

Theo Thông tư 200, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

**3.13 Công cụ tài chính (Tiếp)**

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 200, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý 1 năm 2021

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | Tại ngày<br>31/3//2021 | Tại ngày<br>01-01-21  |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 780 522 904            | 1 660 617 369         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 32 478 002 515         | 79 857 533 453        |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn    |                        |                       |
| <b>Cộng</b>                     | <b>33 258 525 419</b>  | <b>81 518 150 822</b> |

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                       | Tại ngày<br>31/3//2021 | Tại ngày<br>01-01-21   |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng | 548 996 826 000        | 712 524 110 900        |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi    | -84 454 165 207        | -58 687 546 604        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>464 542 660 793</b> | <b>653 836 564 296</b> |

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                  | Tại ngày<br>31/3//2021 | Tại ngày<br>01-01-21  |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 26 184 415 537         | 17 837 791 845        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>26 184 415 537</b>  | <b>17 837 791 845</b> |

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

|                          | Tại ngày<br>31/3//2021 | Tại ngày<br>01-01-21 |
|--------------------------|------------------------|----------------------|
| Phải thu khác bên thứ ba | 41 787 538 196         | 6 205 067 129        |
| <b>Cộng</b>              | <b>41 787 538 196</b>  | <b>6 205 067 129</b> |

4.5 Nợ xấu

|                                       | Tại ngày<br>31/3//2021 | Tại ngày<br>01-01-21  |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Các khoản nợ phải thu quá hạn > 3 năm | 80 529 588 967         | 80 529 588 967        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>80 529 588 967</b>  | <b>80 529 588 967</b> |

4.6 Hàng tồn kho

|                                     | Tại ngày<br>31/3//2021 | Tại ngày<br>01-01-21   |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu               | 293 104 698 604        | 175 907 446 120        |
| Công cụ dụng cụ                     | 750 131 932            | 626 365 862            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 242 027 941 719        | 177 879 323 758        |
| Thành phẩm                          | 60 878 288 802         | 74 012 647 861         |
| Hàng Hóa                            | 589 637 114            | 400 209 312            |
| <b>Cộng</b>                         | <b>597 350 698 171</b> | <b>428 825 992 913</b> |

00  
TC  
CÔNG  
ÉT  
ÔNG  
GT  
ANH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

**4.7 Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị   | Phong tiện<br>vận tải | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cộng                   |
|----------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>          |                           |                        |                       |                              |                        |
| Tại ngày 01/01/2021        | 97 246 715 882            | 389 088 201 060        | 27 388 410 471        | 26 469 202 456               | 540 192 529 869        |
| Mua sắm mới                | 289 055 000               | 167 300 000            | 499 803 809           |                              | 956 158 809            |
| XDCB hoàn thành            |                           |                        | 4 282 549 689         |                              | 4 282 549 689          |
| Thanh lý, nhượng bán       |                           |                        |                       |                              |                        |
| <b>Tại ngày 31/03/2021</b> | <b>97 535 770 882</b>     | <b>389 255 501 060</b> | <b>23 605 664 591</b> | <b>26 469 202 456</b>        | <b>536 866 138 989</b> |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>      |                           |                        |                       |                              |                        |
| Tại ngày 01/01/2021        | 61 808 885 976            | 188 058 983 230        | 21 466 478 984        | 22 003 163 920               | 293 337 512 110        |
| Trích khấu hao             | 1 287 334 787             | 7 237 021 447          | 854 764 613           | 215 950 554                  | 9 595 071 401          |
| Thanh lý, nhượng bán       |                           |                        | 4 282 549 689         |                              | 4 282 549 689          |
| <b>Tại ngày 31/03/2021</b> | <b>63 096 220 763</b>     | <b>195 296 004 677</b> | <b>18 038 693 908</b> | <b>22 219 114 474</b>        | <b>298 650 033 822</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>     |                           |                        |                       |                              |                        |
| Tại ngày 01/01/2021        | 35 437 829 906            | 201 029 217 830        | 5 921 931 487         | 4 466 038 536                | 246 855 017 759        |
| Tại ngày 31/03/2021        | 34 439 550 119            | 193 959 496 383        | 5 566 970 683         | 4 250 087 982                | 238 216 105 167        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

**4.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                 | Tại ngày<br>31/03//2021 | Tại ngày<br>01-01-21 |
|---------------------------------|-------------------------|----------------------|
| CTCP đầu tư phát triển điện lực | 59 611                  | 59 611               |
| + Cổ phiếu                      | 596 114 000             | 596 114 000          |
| + Tiền                          |                         |                      |
| CTCP DV SC nhiệt điện miền Bắc  | 250 000                 | 250 000              |
| + Cổ phiếu                      | 2 500 000 000           | 2 500 000 000        |
| + Tiền                          |                         |                      |
| <b>Cộng</b>                     | <b>309 611</b>          | <b>309 611</b>       |
| + Cổ phiếu                      | <b>3 096 114 000</b>    | <b>3 096 114 000</b> |
| + Tiền                          |                         |                      |

**4.9 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                             | Tại ngày<br>31/3//2021 | Tại ngày<br>01-01-21   |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn | 178 005 793 532        | 227 155 098 705        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>178 005 793 532</b> | <b>227 155 098 705</b> |

**4.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                   | Tại ngày<br>31/3//2021 | Tại ngày<br>01-01-21  |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 57 897 061 930         | 24 020 621 961        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>57 897 061 930</b>  | <b>24 020 621 961</b> |

**4.11 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước**

|                                     | Tại ngày<br>31/3//2021 | Tại ngày<br>01-01-21  |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 7 815 122 781          | 18 417 637 414        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>7 815 122 781</b>   | <b>18 417 637 414</b> |
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 1 476 202 561          | 1 651 486 210         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1 476 202 561</b>   | <b>1 651 486 210</b>  |

**4.12 Phải trả ngắn hạn khác**

|                        | Tại ngày<br>31/3//2021 | Tại ngày<br>01-01-21   |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả ngắn hạn khác | 87 915 983 498         | 106 637 676 188        |
| <b>Cộng</b>            | <b>87 915 983 498</b>  | <b>106 637 676 188</b> |

**4.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                   | Tại ngày<br>31/3//2021 | Tại ngày<br>01-01-21   |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 402 696 216 958        | 334 870 817 149        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>402 696 216 958</b> | <b>334 870 817 149</b> |

**4.14 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

|                            | Tại ngày<br>31/3//2021 | Tại ngày<br>01-01-21  |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 40 062 474 030         | 43 133 540 041        |
| <b>Cộng</b>                | <b>40 062 474 030</b>  | <b>43 133 540 041</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

**4.15 Vốn chủ sở hữu**

**4.15.1 Chi tiết Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                  | Tại ngày<br>31/3//2021 | Tại ngày<br>01-01-21   |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Cổ đông góp vốn theo ĐKKD</b> |                        |                        |
| Tập đoàn điện lực Việt Nam       | 151 013 760 000        | 151 013 760 000        |
| Công ty cổ phần thiết bị điện    | 80 881 370 000         | 80 881 370 000         |
| Các cổ đông khác                 | 92 288 790 000         | 92 288 790 000         |
| Cổ phiếu quỹ                     | 680 000 000            | 680 000 000            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>324 863 920 000</b> | <b>324 863 920 000</b> |
| <br>                             |                        |                        |
| <b>Số vốn đã góp</b>             |                        |                        |
| Tập đoàn điện lực Việt Nam       | 151 013 760 000        | 151 013 760 000        |
| Công ty cổ phần thiết bị điện    | 80 881 370 000         | 80 881 370 000         |
| Các cổ đông khác                 | 92 288 790 000         | 92 288 790 000         |
| Cổ phiếu quỹ                     | 680 000 000            | 680 000 000            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>324 863 920 000</b> | <b>324 863 920 000</b> |
| <br>                             |                        |                        |
| <b>Tỷ lệ % góp vốn</b>           |                        |                        |
| Tập đoàn điện lực Việt Nam       | 46.49%                 | 46.49%                 |
| Công ty cổ phần thiết bị điện    | 24.90%                 | 24.90%                 |
| Các cổ đông khác                 | 28.41%                 | 28.41%                 |
| Cổ phiếu quỹ                     | 0.21%                  | 0.21%                  |
| <b>Cộng</b>                      | <b>100%</b>            | <b>100%</b>            |

**4.15.2 Cổ phiếu**

|  | Tại ngày<br>31/3//2021 | Tại ngày<br>01-01-21 |
|--|------------------------|----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 32 486 392             | 32 486 392           |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 32 486 392             | 32 486 392           |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |                        |                      |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 32 486 392             | 32 486 392           |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 68 000                 | 68 000               |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |                        |                      |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 68 000                 | 68 000               |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 32 418 392             | 32 418 392           |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      |                        |                      |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 32 418 392             | 32 418 392           |
| Mệnh giá cổ phiếu                      | 10 000                 | 10 000               |

**4.15.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | Quý I/2021     | Quý I/2020     |
|--|----------------|----------------|
| LN thuần PB cho các cổ đông phổ thông      | 12 533 007 118 | 18 780 798 623 |
| Trích quỹ KTPL                             |                |                |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân | 32 418 392     | 32 418 392     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>            | <b>387</b>     | <b>579</b>     |

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH  
 T.C.P



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**

**4.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)**

**4.15.4 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| Nội dung                   | Vốn đầu tư của         | Thặng dư vốn          | Cổ phiếu               | Quỹ khác       | Quỹ đầu tư            | Nguồn              | Lợi nhuận cha          | Cộng                   |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|----------------|-----------------------|--------------------|------------------------|------------------------|
|                            | chủ sở hữu             | cổ phần               | quỹ                    | vốn chủ sở hữu | phát triển            | kinh phí sự nghiệp | phân phối              |                        |
| Tại ngày 01/1/2021         | 324 863 920 000        | 11,534,860,000        | (1,360,000,000)        | -              | 31,555,340,750        | -                  | 218 503 797 477        | 585 097 918 227        |
| Tăng vốn trong năm         | -                      | -                     | -                      | -              | -                     | -                  | -                      | -                      |
| Lợi nhuận trong quý        | -                      | -                     | -                      | -              | -                     | -                  | 12 533 007 118         | 12 533 007 118         |
| Chia cổ tức                | -                      | -                     | -                      | -              | -                     | -                  | -                      | -                      |
| Chi khác                   | -                      | -                     | -                      | -              | -                     | -                  | -                      | -                      |
| <b>Tại ngày 31/03/2021</b> | <b>324 863 920 000</b> | <b>11 534 860 000</b> | <b>(1,360,000,000)</b> | <b>-</b>       | <b>31 555 340 750</b> | <b>-</b>           | <b>231 036 804 595</b> | <b>597 630 925 345</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

| 5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ |                                     | Quý I/2021             | Quý I/2020             |
|--|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Tổng doanh thu                      | 283,565,019,829        | 319,557,734,807        |
|  | <b>Doanh thu thuần</b>              | <b>283,565,019,829</b> | <b>319,557,734,807</b> |
| 5.2 Giá vốn hàng bán                       |                                     | Quý I/2021             | Quý I/2020             |
|  | Giá vốn hàng bán                    | 242,561,515,878        | 267,335,933,865        |
|  | <b>Cộng</b>                         | <b>242,561,515,878</b> | <b>267,335,933,865</b> |
| 5.3 Chi phí tài chính                      |                                     | Quý I/2021             | Quý I/2020             |
|  | Chi phí lãi vay                     | 4,219,577,794          | 7,822,040,873          |
|  | Chi phí khác                        | 731,893,602            | 2,211,875,377          |
|  | <b>Cộng</b>                         | <b>4,951,471,396</b>   | <b>10,033,916,250</b>  |
| 5.4 Chi phí bán hàng                       |                                     | Quý I/2021             | Quý I/2020             |
|  |                                     | 5,626,148,108          | 2,610,990,362          |
| 5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp           |                                     | Quý I/2021             | Quý I/2020             |
|  |                                     | 16,135,368,437         | 16,342,948,585         |
| 5.6 Thu nhập khác                          |                                     | Quý I/2021             | Quý I/2020             |
|  | Thu nhập khác                       | 500,454,545            | 900,601                |
| 5.7 Chi phí khác                           |                                     | Quý I/2021             | Quý I/2020             |
|  | Chi phí khác                        | 108,223,690            | 160,879,133            |
| 5.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành            |                                     | Quý I/2021             | Quý I/2020             |
|  | Chi phí thuế TNDN hiện hành         | 3,085,448,563          | 4,621,248,821          |
| 5.9 Chi phí SXKD theo yếu tố               |                                     | Quý I/2021             | Quý I/2020             |
|  | - Chi phí nguyên liệu, vật liệu;    | 301,516,806,806        | 260,897,171,598        |
|  | - Chi phí nhân công;                | 22,768,092,693         | 24,724,186,676         |
|  | - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 9,087,161,343          | 9,128,591,411          |
|  | - Chi phí dịch vụ mua ngoài;        | 3,798,678,752          | 2,169,032,014          |
|  | - Chi phí khác bằng tiền.           | 8,792,696,042          | 11,653,329,558         |
|  | <b>Cộng</b>                         | <b>345,963,435,636</b> | <b>308,572,311,257</b> |

013  
NG  
TY  
ĐI  
NH  
PH  
P. HA

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

### 6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 6.1 Công cụ tài chính

##### 6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 "Công cụ tài chính".

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

##### 6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty.

Với hoạt động của mình, Tổng Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

##### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro:

Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

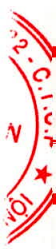
##### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020, Tổng Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty có lãi suất cố định.

##### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Tổng Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Tổng Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Tổng Công ty.

##### Rủi ro tín dụng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định và đánh giá có những khoản rủi ro tín dụng đáng kể từ khách hàng và đối tác. Rủi ro tín dụng được thể hiện một phần qua giá trị trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn khách hàng". Tổng Công ty giảm thiểu các rủi ro tín dụng này bằng cách đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp, tiếp tục đôn đốc và có các giải pháp để thu hồi số phải thu còn lại.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty và hiện tại, Tổng Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

**6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Tổng Công ty là các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các cổ đông góp vốn, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tổng Công ty.

**6.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021.

**6.4 Số liệu so sánh**

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ trước được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc Tổng Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo qui định của việc trình bày Báo cáo tài chính của năm nay phù hợp theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập

Phan Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Thành



Nguyễn Vũ Cường